

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt hồ trợ Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống
tại xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh về chính sách liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025;

Căn cứ Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 của UBND tỉnh bổ sung khoản 3, Điều 8 Quy định Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 01/TTr-SNN ngày 05/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ trợ Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống tại xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định; cụ thể như sau:

1. Tên dự án: Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống tại xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

2. Chủ trì dự án: Hợp tác xã nông nghiệp Phước Hiệp.

- Người đại diện theo pháp luật: Phạm Long Thăng; chức vụ: Giám đốc.

- Địa chỉ: Thôn Giang Bắc, xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- Giấy đăng ký kinh doanh số: 35.10.07.000011, ngày cấp 14/07/2015.

3. Các bên tham gia liên kết

3.1. Đơn vị tham gia liên kết: Công ty Cổ phần Tập đoàn giống cây trồng Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật: Dương Quang Sáu; chức vụ: Phó Tổng Giám đốc.

- Địa chỉ: Số 1 Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

- Giấy đăng ký kinh doanh số: 0101449271, ngày cấp 11/01/2019.

3.2. Số lượng nông dân tham gia liên kết: 608 hộ (có danh sách kèm theo).

4. Phạm vi thực hiện dự án: Thôn Luật Chánh, Giang Bắc, Xuân Mỹ thuộc xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

5. Cơ quan quản lý dự án: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Tuy Phước.

6. Thời gian thực hiện: 3 năm (1 vụ/năm: vụ Đông Xuân 2020 – 2021, vụ Đông Xuân 2021 – 2022, vụ Đông Xuân 2022 – 2023).

7. Mục tiêu dự án:

Hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung với quy mô lớn, áp dụng đồng bộ quy trình kỹ thuật, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa vào sản xuất; tạo nên sự đồng đều trên toàn cánh đồng về năng suất, chất lượng sản phẩm; giúp gia tăng tính cộng đồng, hợp tác và thu nhập của người dân. Đến năm 2023 giữ vững diện tích liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống 126 ha; năng suất bình quân đạt 7,5 tấn/ha, sản lượng thu mua khoảng 630 tấn/năm (khoảng 70% sản lượng), hiệu quả kinh tế cao hơn sản xuất truyền thống khoảng 1,2 lần.

8. Nội dung thực hiện

8.1. Tổng kinh phí thực hiện dự án (chưa tính kinh phí thu mua lúa giống của Doanh nghiệp): 5.069.129.000 đồng (Năm tỷ không trăm sáu mươi chín triệu một trăm hai mươi chín ngàn đồng), bao gồm:

a) Nhà nước hỗ trợ: 2.395.170.000 đồng (Hai tỷ ba trăm chín mươi lăm triệu một trăm bảy mươi ngàn đồng).

b) Đối ứng của Hợp tác xã: 547.709.000 đồng.

c) Đối ứng của nông dân: 2.126.250.000 đồng.

8.2. Chi tiết nội dung hỗ trợ của Nhà nước

- Hỗ trợ kinh phí xây dựng Nhà máy sấy lúa (công suất 20-25 tấn lúa/mẻ): 235.000.000 đồng (Hỗ trợ 30% theo Khoản 1, Điều 6 Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/07/2019 của UBND tỉnh Bình Định), cụ thể:

Thời gian thực hiện: năm 2021.

Thực hiện theo Văn bản số 1708/UBND-NN ngày 22/12/2020 của UBND huyện Tuy Phước về việc cam kết đối ứng vốn hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho hợp tác xã nông nghiệp Phước Hiệp.

- Hỗ trợ tập huấn (06 lớp): 33.920.000 đồng (*Hỗ trợ 100% theo Khoản 2, Điều 7 Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định*), cụ thể:

+ Nội dung tập huấn: Tập huấn hướng dẫn quy trình sản xuất và chăm sóc cho lúa giống, quy trình kỹ thuật thâm canh lúa cải tiến SRI, kỹ thuật khử lẫn, kỹ thuật tưới nước, phòng trừ dịch hại tổng hợp.

+ Đối tượng, số lượng tham gia: Hộ nông dân tham gia dự án sản xuất lúa giống (608 người/06 lớp).

- Hỗ trợ giống, vật tư nông nghiệp cho nông dân: 2.126.250.000 đồng (*Hỗ trợ 50% theo Khoản 3, Điều 7 Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định*), bao gồm:

+ Hỗ trợ các giống lúa siêu nguyên chủng: Thiên Ưu 8, Đài thơm 8, VNR20, VNR88 (03 vụ/03 năm): 378.000.000 đồng (Diện tích hỗ trợ: 126 ha; Định mức: 100 kg/ha; Đơn giá: 20.000đồng/kg), cụ thể:

Vụ Đông Xuân 2020-2021: $(126\text{ha} \times 100\text{kg/ha} \times 20.000 \text{ đồng/kg}) \times 50\% = 126.000.000 \text{ đồng}$.

Vụ Đông Xuân 2021-2022: $(126\text{ha} \times 100\text{kg/ha} \times 20.000 \text{ đồng/kg}) \times 50\% = 126.000.000 \text{ đồng}$

Vụ Đông Xuân 2022-2023: $(126\text{ha} \times 100\text{kg/ha} \times 20.000 \text{ đồng/kg}) \times 50\% = 126.000.000 \text{ đồng}$

+ Hỗ trợ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (03 vụ/03 năm): 1.748.250.000 đồng (Loại vật tư, số lượng, định mức theo Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết; Diện tích hỗ trợ: 126 ha), cụ thể:

Vụ Đông Xuân 2020-2021: $1.165.500.000 \text{ đồng} \times 50\% = 582.750.000 \text{ đồng}$.

Vụ Đông Xuân 2021-2022: $1.165.500.000 \text{ đồng} \times 50\% = 582.750.000 \text{ đồng}$.

Vụ Đông Xuân 2022-2023: $1.165.500.000 \text{ đồng} \times 50\% = 582.750.000 \text{ đồng}$.

8.3. Phân kỳ kinh phí thực hiện qua các năm

a) Năm 2021: 2.234.129.000 đồng, bao gồm:

- Vốn hỗ trợ của Nhà nước: 977.670.000 đồng

+ Hỗ trợ kinh phí xây dựng Nhà máy sấy lúa: 235.000.000 đồng.

+ Hỗ trợ tập huấn: 33.920.000 đồng.

+ Hỗ trợ giống, vật tư nông nghiệp cho nông dân trong vụ Đông Xuân 2020-2021: 708.750.000 đồng.

- Vốn đối ứng của HTX, nông dân: 1.256.459.000 đồng.

+ Vốn đối ứng của HTX xây dựng Nhà máy sấy lúa: 547.709.000 đồng.

+ Vốn đối ứng nông dân: 708.750.000 đồng.

b) Năm 2022: 1.417.500.000 đồng, bao gồm:

- Vốn hỗ trợ của Nhà nước: 708.750.000 đồng (Hỗ trợ giống, vật tư nông nghiệp cho nông dân trong vụ Đông Xuân 2021-2022).

- Vốn đối ứng của nông dân: 708.750.000 đồng.

c) Năm 2023: 1.417.500.000 đồng, bao gồm:

- Vốn hỗ trợ của Nhà nước: 708.750.000 đồng (Hỗ trợ giống, vật tư nông nghiệp cho nông dân trong vụ Đông Xuân 2022-2023).

- Vốn đối ứng của nông dân: 708.750.000 đồng.

8.4. Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ:

Từ nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Định (*hỗ trợ tập huấn, giống, vật tư cho nông dân*); nguồn ngân sách của UBND huyện Tuy Phước (*hỗ trợ xây dựng nhà máy sấy lúa*).

8.5. Vốn doanh nghiệp: 13.020.000.000 đồng (*Dự kiến để thu mua lúa giống trong 3 vụ/3 năm*)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hợp tác xã nông nghiệp Phước Hiệp

a) Là đơn vị chủ trì thực hiện dự án; có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ nguồn lực, nhân lực, cơ sở vật chất, hướng dẫn hộ tham gia liên kết thực hiện các nội dung đảm bảo đạt các mục tiêu dự án được phê duyệt; phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý dự án (Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Tuy Phước) để được hướng dẫn thực hiện các hồ sơ, thủ tục hỗ trợ, nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí đúng quy định.

b) Hướng dẫn nông dân thực hiện quy trình sản xuất đúng theo hợp đồng; tổ chức tập huấn để nâng cao năng lực, kiến thức về chuỗi và quy trình kỹ thuật; chuẩn bị phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để cung ứng kịp thời cho các hộ nông dân tham gia liên kết trong quá trình sản xuất. Hướng dẫn nông dân tuân thủ các quy trình sản xuất đã được tập huấn áp dụng vào sản xuất, đặc biệt phải tuân theo lịch thời vụ, áp dụng quy trình IPM vào sản xuất.

c) Chịu trách nhiệm huy động các nguồn lực của Hợp tác xã và của các hộ liên kết đảm bảo đủ kinh phí đối ứng thực hiện các nội dung hỗ trợ, quản lý sử dụng nguồn kinh phí được hỗ trợ đúng quy định.

d) Sử dụng đúng mục đích và vận hành, bảo quản các công trình, máy móc thiết bị được hỗ trợ đúng quy định.

đ) Phối hợp với Công ty cổ phần tập đoàn giống cây trồng Việt Nam tổ chức tập huấn cho nông dân vào đầu vụ, chuẩn bị giống siêu nguyên chủng cho nông dân mượn để sản xuất; trong quá trình sản xuất cử cán bộ kỹ thuật đứng chân theo dõi sinh trưởng cây lúa, nếu sâu bệnh phát sinh thì cùng với nông dân kịp thời xử lý cho phù hợp để năng suất, chất lượng hạt giống đạt tiêu chuẩn. Đến cuối vụ phối hợp hướng dẫn thống nhất thời điểm nghiệm thu, đánh giá chất lượng các đồng ruộng trước khi thu hoạch và thu mua sản phẩm đạt chất lượng cho các hộ liên kết theo đúng yêu cầu của hợp đồng đã ký kết; tổ chức liên kết sản xuất theo kế hoạch đề ra và thu mua toàn bộ các sản phẩm lúa giống đạt tiêu chuẩn.

e) Thường xuyên kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện dự án. Tổng hợp các vấn đề phát sinh, vướng mắc không giải quyết được báo cáo UBND xã, huyện. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện sau mỗi vụ sản xuất gửi UBND xã Phước Hiệp, UBND huyện Tuy Phước để làm cơ sở đánh giá hiệu quả, rút ra những mặt làm được để phát huy và những hạn chế tồn tại để khắc phục.

2. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Tuy Phước

a) Là cơ quan quản lý dự án; có trách nhiệm kiểm tra, giám sát đơn vị chủ trì liên kết thực hiện các nội dung hỗ trợ đúng quy định; phối hợp với phòng Tài chính- Kế hoạch huyện hướng dẫn đơn vị chủ trì dự án hồ sơ, thủ tục hỗ trợ, nghiệm thu kinh phí hỗ trợ đúng quy định.

b) Hàng năm, đề xuất nhu cầu kinh phí hỗ trợ để thực hiện Dự án liên kết trình UBND huyện tổng hợp trong nhu cầu chung của huyện về kinh phí thực hiện xây dựng nông thôn mới, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phân bổ vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

c) Phối hợp với đơn vị chủ trì dự án, các bên tham gia liên kết tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả dự án; hàng năm (trước 30 tháng 8) báo cáo kết quả thực hiện dự án cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Tuy Phước

Phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan sử dụng, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ đúng quy định.

4. Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc kiểm tra, giám sát; đồng thời hỗ trợ và tạo điều kiện để đơn vị chủ trì dự án (Hợp tác xã nông nghiệp Phước Hiệp) và các hộ tham gia triển khai thực hiện dự án trên địa bàn.

b) Bố trí và phân bổ kinh phí hỗ trợ của nhà nước; chỉ đạo các phòng chuyên môn hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ đúng quy định, sử dụng kinh phí được giao đúng mục đích.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn; Giám đốc Hợp tác xã nông nghiệp Phước Hiệp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và các hộ nông dân tham gia liên kết chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP NỘI DUNG, KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ LÚA GIỐNG
TẠI XÃ PHƯỚC HIỆP, HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Giai đoạn 2021-2023			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Ghi chú
		Tổng	Vốn hỗ trợ của Nhà nước	Vốn đối ứng của HTX, nông dân	Tổng	Vốn hỗ trợ của Nhà nước	Vốn đối ứng của HTX, nông dân	Tổng	Vốn hỗ trợ của Nhà nước	Vốn đối ứng của HTX, nông dân	Tổng	Vốn hỗ trợ của Nhà nước	Vốn đối ứng của HTX, nông dân	
1	Tập huấn	33,92	33,92		33,92	33,92								
2	Giống, vật tư	4.252,5	2.126,25	2.126,25	1.417,5	708,75	708,75	1.417,5	708,75	708,75	1.417,5	708,75	708,75	Đối ứng nông dân
	<i>Giống</i>	756	378	378	252	126	126	252	126	126	252	126	126	
	<i>Vật tư</i>	3.496,5	1.748,25	1.748,25	1.165,5	582,75	582,75	1.165,5	582,75	582,75	1.165,5	582,75	582,75	
3	Xây dựng nhà máy sấy lúa	782,709	235	547,709	782,709	235	547,709							Đối ứng HTX
Tổng cộng		5.069,129	2.395,17	2.673,959	2.234,129	977,67	1.256,459	1.417,5	708,75	708,75	1.417,5	708,75	708,75	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘ NÔNG DÂN
THAM GIA DỰ ÁN LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ LÚA GIỐNG
TẠI XÃ PHƯỚC HIỆP, HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh)

STT	Họ và tên	Số CMND	Diện tích tham gia (m2)	Vị trí/Tục danh xứ đồng
1	Nguyễn Thị Trọng	211729151	4.085	Thôn Luật Chánh
2	Đoàn Thị Bích Nga	210086515	1.340	Thôn Luật Chánh
3	Nguyễn Thị Ánh	215527645	905	Thôn Luật Chánh
4	Nguyễn Thị Khải	210247859	2.505	Thôn Luật Chánh
5	Hồ Văn Bính	211355848	6.438	Thôn Luật Chánh
6	Bùi Thị Tâm	211128602	4.232	Thôn Luật Chánh
7	Đoàn Thị Cúc	211343208	4.449	Thôn Luật Chánh
8	Nguyễn Hồng Thạch	211355778	1.541	Thôn Luật Chánh
9	Dương Thị Lệ	218989119	342	Thôn Luật Chánh
10	Võ Thị Bình	211128798	2.281	Thôn Luật Chánh
11	Tô Thị Hường	211910756	2.423	Thôn Luật Chánh
12	Lê Thị Thanh Tuyền	211115083	3.667	Thôn Luật Chánh
13	Đoàn Thị Ngọc Nga	210086515	1.768	Thôn Luật Chánh
14	Nguyễn Thị Bích	210086515	1.014	Thôn Luật Chánh
15	Đoàn Thị Ngọc Nga	210086515	4.950	Thôn Luật Chánh
16	Lê Thị Chín	211343077	1.820	Thôn Luật Chánh
17	Nguyễn Thị Cẩm Giang	215018598	3.776	Thôn Luật Chánh
18	Mai Thị Hiền	211514893	572	Thôn Luật Chánh
19	Huỳnh Thị Sỷ	211306773	3.174	Thôn Luật Chánh
20	Lê Thị Chín	211343077	789	Thôn Luật Chánh
21	Hồ Đặng Lương Tri	215134572	2.626	Thôn Luật Chánh
22	Nguyễn Thị Nở	211783084	1.219	Thôn Luật Chánh
23	Nguyễn Thị Nở	211783084	1.361	Thôn Luật Chánh
24	Lâm Thị Hạnh	210118944	1.594	Thôn Luật Chánh
25	Lê Thị Bảy	211128995	1.839	Thôn Luật Chánh
26	Nguyễn Thị Tám	211355786	1.481	Thôn Luật Chánh
27	Huỳnh Thị Thanh Hoa	210116313	4.249	Thôn Luật Chánh

STT	Họ và tên	Số CMND	Diện tích tham gia (m2)	Vị trí/Tục danh xứ đồng
28	Nguyễn Thị Mật	211043922	2.979	Thôn Luật Chánh
29	Lê Thị Nho	211355772	2.167	Thôn Luật Chánh
30	Đoàn Thị Ngọc Nga	210086515	2.076	Thôn Luật Chánh
31	Trần Thị Như Ngọc	211547569	1.457	Thôn Luật Chánh
32	Đoàn Văn Hương	211142076	2.591	Thôn Luật Chánh
33	Trần Thị Như Ngọc	211547569	1.447	Thôn Luật Chánh
34	Huỳnh Thị Thanh Hoa	210116313	3.031	Thôn Luật Chánh
35	Nguyễn Thị Vân	211721734	2.546	Thôn Luật Chánh
36	Lê Thị Thanh Tuyền	211115083	3.502	Thôn Luật Chánh
37	Võ Thị Thanh Hải	211080639	2.120	Thôn Luật Chánh
38	Nguyễn Thị chín	211306671	1.580	Thôn Luật Chánh
39	Trương Thị Gái	215189533	757	Thôn Luật Chánh
40	Văn Đình Hồng	211355785	500	Thôn Luật Chánh
41	Lê Thị Xuân Hoàng	211556866	6.340	Thôn Luật Chánh
42	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	211336722	3.073	Thôn Luật Chánh
43	Phan Thị Kinh	211043420	1.820	Thôn Luật Chánh
44	Lê Thị Lệ Hằng	210117726	1.548	Thôn Luật Chánh
45	Nguyễn Thị Phượng	211666486	3.441	Thôn Luật Chánh
46	Nguyễn Thị Lý	210117009	3.351	Thôn Luật Chánh
47	Nguyễn Thị Nhon	211034078	2.373	Thôn Luật Chánh
48	Nguyễn Thị Thủy	211043228	4.105	Thôn Luật Chánh
49	Hồ Văn Bính	211355848	2.298	Thôn Luật Chánh
50	Nguyễn Thị Thanh Nga	215459081	5.455	Thôn Luật Chánh
51	Lê Thị Thu Anh	211473634	3.621	Thôn Luật Chánh
52	Nguyễn Thị Bích Thơm	211473634	1.188	Thôn Luật Chánh
53	Trần Thị Minh	210116579	242	Thôn Luật Chánh
54	Nguyễn Thị Mực	211340496	2.806	Thôn Luật Chánh
55	Nguyễn Thị Hồng Liễu	210117085	2.611	Thôn Luật Chánh
56	Nguyễn Thị Liêm	211865391	3.625	Thôn Luật Chánh
57	Hồ Thị Ngọc Đệ	211626367	1.974	Thôn Luật Chánh
58	Đỗ Thị Dâng	211484147	2.068	Thôn Luật Chánh
59	Đỗ Thị Dâng	211484147	920	Thôn Luật Chánh
60	Lâm Thị Nhâm	210117011	2.204	Thôn Luật Chánh
61	Đoàn Thị Phải	210116992	1.726	Thôn Luật Chánh
62	Ngô Thị Nương	211006915	2.428	Thôn Luật Chánh

STT	Họ và tên	Số CMND	Diện tích tham gia (m2)	Vị trí/Tục danh xứ đồng
63	Nguyễn Thị Thuận	211610216	2.207	Thôn Luật Chánh
64	Huỳnh Thị Sỹ	211306773	809	Thôn Luật Chánh
65	Hồ Phong	211340151	1.216	Thôn Luật Chánh
66	Lê Thị Xuân Phượng	211425803	3.424	Thôn Luật Chánh
67	Bùi Thị Tý	211452130	4.280	Thôn Luật Chánh
68	Đỗ Thị Dâng	211484147	503	Thôn Luật Chánh
69	Nguyễn Hồng Sơn	210919176	758	Thôn Luật Chánh
70	Nguyễn Văn Sơn	211142073	1.255	Thôn Luật Chánh
71	Nguyễn Thị Ngọc Mai	210044826	5.467	Thôn Luật Chánh
72	Nguyễn Thị Thân	211128781	2.253	Thôn Luật Chánh
73	Nguyễn Văn Tuấn	210116950	2.960	Thôn Luật Chánh
74	Hà Thị Thắm	215251977	2.770	Thôn Luật Chánh
75	Đồng Thị Tuyết Thu	211355816	2.445	Thôn Luật Chánh
76	Nguyễn Văn Thông	211142169	3.996	Thôn Luật Chánh
77	Văn Đình Hồng	211355785	325	Thôn Luật Chánh
78	Văn Ngọc Đây	211355785	634	Thôn Luật Chánh
79	Ngô Thị Cẩm Hòa	211627949	1.872	Thôn Luật Chánh
80	Đào Thị Chín	211142137	3.601	Thôn Luật Chánh
81	Nguyễn Thị Thao	210116942	2.061	Thôn Luật Chánh
82	Nguyễn Văn Thương	211355793	2.156	Thôn Luật Chánh
83	Hồ Thị Thu Cúc	211306830	740	Thôn Luật Chánh
84	Trần Thị Bùng	211514723	1.271	Thôn Luật Chánh
85	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	211336722	2.407	Thôn Luật Chánh
86	Nguyễn Thị Tám	211355786	1.405	Thôn Luật Chánh
87	Bùi Thị Tý	211452130	677	Thôn Luật Chánh
88	Lê Thị Thu Anh	211473634	594	Thôn Luật Chánh
89	Bùi Thị Xuân Mai	211514751	1.286	Thôn Luật Chánh
90	Huỳnh Thị Thu Xuân	211142056	1.841	Thôn Luật Chánh
91	Ngô Thị Cẩm Hòa	211627949	1.541	Thôn Luật Chánh
92	Lê Công Xã	211626369	3.298	Thôn Luật Chánh
93	Trần Thị Yến	211865676	1.220	Thôn Luật Chánh
94	Nguyễn Văn Thịnh	215583480	1.086	Thôn Luật Chánh
95	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	211330722	738	Thôn Luật Chánh
96	Hà Thị Lý	210944142	1.373	Thôn Luật Chánh
97	Hồ Thị Ngọc Đệ	211626367	1.503	Thôn Luật Chánh

STT	Họ và tên	Số CMND	Diện tích tham gia (m2)	Vị trí/Tục danh xứ đồng
98	Đoàn Văn Anh	211514831	8.198	Thôn Luật Chánh
99	Lê Ngọc Anh	211547581	1.427	Thôn Luật Chánh
100	Nguyễn Long Bình	210117072	2.374	Thôn Luật Chánh
101	Nguyễn Trọng Bình	211425925	2.630	Thôn Luật Chánh
102	Nguyễn Đình Bốn	210986321	2.135	Thôn Luật Chánh
103	Nguyễn Thị Bức	210117201	1.039	Thôn Luật Chánh
104	Nguyễn Văn Thông	211548501	2.375	Thôn Luật Chánh
105	Nguyễn Văn Cảnh	210117687	2.517	Thôn Luật Chánh
106	Nguyễn Văn Cẩn	210944153	2.764	Thôn Luật Chánh
107	Mai Cư	211355840	1.627	Thôn Luật Chánh
108	Trần cư	210117199	2.895	Thôn Luật Chánh
109	Nguyễn Vinh Dự	211142089	5.400	Thôn Luật Chánh
110	Nguyễn Văn Đỏ	211435824	1.367	Thôn Luật Chánh
111	Trần Văn Điều	210117458	3.176	Thôn Luật Chánh
112	Nguyễn Thị Diễm	210117080	483	Thôn Luật Chánh
113	Nguyễn Văn Đôi	210117084	2.493	Thôn Luật Chánh
114	Nguyễn Văn Trạng	215023882	447	Thôn Luật Chánh
115	Nguyễn Văn Loan	211455465	1.267	Thôn Luật Chánh
116	Phạm Thị Kim Đông	219059676	2.650	Thôn Luật Chánh
117	Nguyễn Thị Mỹ Dung	211816460	470	Thôn Luật Chánh
118	Lê Đình Em	211355798	2.577	Thôn Luật Chánh
119	Lê Ngọc Giác	211355796	1.751	Thôn Luật Chánh
120	Trần Thị Hạnh	210117262	1.187	Thôn Luật Chánh
121	Đoàn Thị Hạnh	210117154	1.975	Thôn Luật Chánh
122	Mai Hiệu	215579166	3.230	Thôn Luật Chánh
123	Trần Văn Hùng	211547627	2.689	Thôn Luật Chánh
124	Trần Thị Hoa	210117165	1.367	Thôn Luật Chánh
125	Nguyễn Thanh Hồng	211425885	2.062	Thôn Luật Chánh
126	Nguyễn Văn Hưng	210117093	2.599	Thôn Luật Chánh
127	Nguyễn Văn Vinh	211547583	1.718	Thôn Luật Chánh
128	Nguyễn Thị Thu	210117095	1.414	Thôn Luật Chánh
129	Phạm Văn Im	211142078	3.773	Thôn Luật Chánh
130	Nguyễn Thị Liên	210117097	1.825	Thôn Luật Chánh
131	Nguyễn Ngọc Liên	210117170	2.155	Thôn Luật Chánh
132	Trần Văn Luyện	210117147	2.487	Thôn Luật Chánh

STT	Họ và tên	Số CMND	Diện tích tham gia (m2)	Vị trí/Tục danh xứ đồng
133	Nguyễn Tấn Lực	210117183	4.225	Thôn Luật Chánh
134	Nguyễn Văn Mây	210986077	3.125	Thôn Luật Chánh
135	Võ Văn Minh	210986082	3.865	Thôn Luật Chánh
136	Nguyễn Mười	210117652	1.803	Thôn Luật Chánh
137	Nguyễn Thị Mùi	210117196	611	Thôn Luật Chánh
138	Nguyễn Thành Mỹ	211340424	2.030	Thôn Luật Chánh
139	Lê Thị Nhung	211355781	1.047	Thôn Luật Chánh
140	Mai Thị Nga	210117108	1.710	Thôn Luật Chánh
141	Nguyễn Văn Nhị	210117166	3.879	Thôn Luật Chánh
142	Nguyễn Văn Năm	211425968	1.091	Thôn Luật Chánh
143	Nguyễn Thị Ngọc	210117213	862	Thôn Luật Chánh
144	Nguyễn Văn Nhiều	210117120	2.184	Thôn Luật Chánh
145	Nguyễn Tấn Ngang	210117107	1.368	Thôn Luật Chánh
146	Cao Văn Nhu	211355804	2.236	Thôn Luật Chánh
147	Nguyễn Tấn Phi	211455410	587	Thôn Luật Chánh
148	Nguyễn Ngọc Phong	211455436	738	Thôn Luật Chánh
149	Đoàn Văn Phước	211355568	1.786	Thôn Luật Chánh
150	Nguyễn Văn Quang	211365855	349	Thôn Luật Chánh
151	Võ Văn Quang	211425900	1.088	Thôn Luật Chánh
152	Nguyễn Ngọc Quang	210117161	1.804	Thôn Luật Chánh
153	Lê Văn Sang	210117122	3.705	Thôn Luật Chánh
154	Phan Thị Sáu	210117129	2.537	Thôn Luật Chánh
155	Lê Công Trứ	211547464	535	Thôn Luật Chánh
156	Cao Văn Sĩ	211142082	4.090	Thôn Luật Chánh
157	Trần Văn Sĩ	211355876	4.261	Thôn Luật Chánh
158	Võ Thị Ngọc Sinh	210117002	638	Thôn Luật Chánh
159	Nguyễn Sung	210117083	2.976	Thôn Luật Chánh
160	Nguyễn Ngọc Thịnh	211721605	452	Thôn Luật Chánh
161	Trần Thị Năm	210117096	3.712	Thôn Luật Chánh
162	Nguyễn Thanh Điềm	211697528	936	Thôn Luật Chánh
163	Phạm Văn Tịnh	210986086	957	Thôn Luật Chánh
164	Nguyễn Hồng Tân	210117124	1.738	Thôn Luật Chánh
165	Nguyễn Hồng Thanh	210117140	2.551	Thôn Luật Chánh
166	Nguyễn Ngọc Thẩn	211455411	1.868	Thôn Luật Chánh
167	Lê Thị Phu	211721563	660	Thôn Luật Chánh

STT	Họ và tên	Số CMND	Diện tích tham gia (m2)	Vị trí/Tục danh xứ đồng
168	Nguyễn Văn Thành	210117544	2.831	Thôn Luật Chánh
169	Ngô Thị Trinh	210116653	2.135	Thôn Luật Chánh
170	Huỳnh Thiện	210117802	1.955	Thôn Luật Chánh
171	Nguyễn Văn Bảo	211470102	2.273	Thôn Luật Chánh
172	Lê Ngọc Thỉnh	211356797	1.175	Thôn Luật Chánh
173	Nguyễn Thị Tuất	215459060	3.164	Thôn Luật Chánh
174	Nguyễn Văn Trường	210264356	3.407	Thôn Luật Chánh
175	Nguyễn Hồng Thân	210076692	3.894	Thôn Luật Chánh
176	Nguyễn Ái Vân	210117187	3.347	Thôn Luật Chánh
177	Nguyễn Minh Vương	211782919	452	Thôn Luật Chánh
178	Lê Ngọc Ân	211455395	880	Thôn Luật Chánh
179	Nguyễn Đình Viễn	211142071	3.610	Thôn Luật Chánh
180	Trần Văn Chinh	211455449	916	Thôn Luật Chánh
181	Nguyễn Văn Quý	211610191	488	Thôn Luật Chánh
182	Nguyễn Nên	210117127	2.221	Thôn Luật Chánh
183	Nguyễn Thị Lê	211425809	3.437	Thôn Luật Chánh
184	Nguyễn Thị Phú	210117575	1.972	Thôn Luật Chánh
185	Nguyễn Thị Xù	211142114	3.127	Thôn Luật Chánh
186	Nguyễn Văn Cẩn	210117344	3.267	Thôn Luật Chánh
187	Võ Thị Bảy	211742202	1.810	Thôn Luật Chánh
188	Trần Văn Công	210944155	1.764	Thôn Luật Chánh
189	Nguyễn Thị Đức Thu	211006417	2.360	Thôn Luật Chánh
190	Phạm Thị Ngò	211484545	1.227	Thôn Luật Chánh
191	Trần Dung	210117278	1.573	Thôn Luật Chánh
192	Trương Thị Minh Phương	211355849	2.202	Thôn Luật Chánh
193	Đỗ Thị Dung	211142306	2.286	Thôn Luật Chánh
194	Nguyễn Thị Lý	211306841	1.676	Thôn Luật Chánh
195	Đặng Thị Thanh Kiều	211547696	673	Thôn Luật Chánh
196	Trần Thị Tuyết Nhung	215021403	3.845	Thôn Luật Chánh
197	Phạm Thị Ngò	211484545	1.197	Thôn Luật Chánh
198	Lê Thị Trí	211574613	1.314	Thôn Luật Chánh
199	Nguyễn Thị Diễm	211556826	5.866	Thôn Luật Chánh
200	Nguyễn Thị Lệ Đào	211142126	3.083	Thôn Luật Chánh
201	Võ Thị Cừ	211369370	1.478	Thôn Luật Chánh
202	Đặng Thị Thu Hà	230952169	1.285	Thôn Luật Chánh

STT	Họ và tên	Số CMND	Diện tích tham gia (m2)	Vị trí/Tục danh xứ đồng
203	Nguyễn Mạnh Hùng	210117349	3.147	Thôn Luật Chánh
204	Trần Thị Tám	211142095	3.140	Thôn Luật Chánh
205	Phạm Văn Tâm	211142117	5.191	Thôn Luật Chánh
206	Huỳnh Thị Sen	211355861	1.019	Thôn Luật Chánh
207	Huỳnh Thị Tấn	211340355	1.658	Thôn Luật Chánh
208	Nguyễn Thị Kiều Diễm	215134402	523	Thôn Luật Chánh
209	Bùi Thị Thu Thủy	215134402	1.826	Thôn Luật Chánh
210	Nguyễn Thị Bích Liên	211142081	922	Thôn Luật Chánh
211	Trần Đình Luận	210117240	2.682	Thôn Luật Chánh
212	Võ Thị Hồng	211354685	1.103	Thôn Luật Chánh
213	Nguyễn Thị Hằng	211626419	971	Thôn Luật Chánh
214	Phạm Thị Thùy	211306826	1.755	Thôn Luật Chánh
215	Trần Thị Phụng	211142138	6.362	Thôn Luật Chánh
216	Lê Ngọc	210117269	2.797	Thôn Luật Chánh
217	Lê Thị Ngọc	210228316	1.983	Thôn Luật Chánh
218	Nguyễn Thị Hậu	211547433	1.884	Thôn Luật Chánh
219	Lâm Thị Bích Ngọc	211355867	1.396	Thôn Luật Chánh
220	Trần Thị Mẫn	210117145	4.643	Thôn Luật Chánh
221	Trần Thị Lâm	215392065	980	Thôn Luật Chánh
222	Đỗ Thị Hồng	211718307	2.907	Thôn Luật Chánh
223	Trần Thị Phượng Liên	211627657	815	Thôn Luật Chánh
224	Lê Thị Ngọc Bích	211340151	2.131	Thôn Luật Chánh
225	Lê Thị Trà	210117388	709	Thôn Luật Chánh
226	Nguyễn Văn Tâm	211340947	1.992	Thôn Luật Chánh
227	Mang Thị Mỹ Long	211721461	535	Thôn Luật Chánh
228	Mai Thị Tiết	210117246	506	Thôn Luật Chánh
229	Nguyễn Thị Đức Thu	211006417	686	Thôn Luật Chánh
230	Lê Thanh Tùng	210117226	1.206	Thôn Luật Chánh
231	Nguyễn Thị My	211721321	2.718	Thôn Luật Chánh
232	Lê Thị Thảo	210117242	2.799	Thôn Luật Chánh
233	Phạm Văn Anh	211128602	506	Thôn Luật Chánh
234	Phạm Thị Hạnh	210117743	1.054	Thôn Luật Chánh
235	Nguyễn Thị Tâm	211343046	518	Thôn Luật Chánh
236	Nguyễn Thị Loan	211142102	1.536	Thôn Luật Chánh
237	Lê Thị Thanh Diệp	210013701	2.279	Thôn Luật Chánh

STT	Họ và tên	Số CMND	Diện tích tham gia (m2)	Vị trí/Tục danh xứ đồng
238	Trần Quang Sang	211556859	1.295	Thôn Luật Chánh
239	Lê Thị Tý	210117209	1.337	Thôn Luật Chánh
240	Lê Thị Trung	210117235	1.456	Thôn Luật Chánh
241	Lương Thị Vui	211142266	1.544	Thôn Luật Chánh
242	Đặng Thị Kim Sang	211097720	684	Thôn Luật Chánh
243	Nguyễn Thị Dung	211107396	546	Thôn Luật Chánh
244	Lý Thị Quý	211365671	1.349	Thôn Luật Chánh
245	Nguyễn Thị Kim Đinh	211556888	3.425	Thôn Luật Chánh
246	Nguyễn Thị Lệ Đào	211142126	1.777	Thôn Luật Chánh
247	Nguyễn Thị Hồng Phượng	215099435	1.151	Thôn Luật Chánh
248	Nguyễn Thị Thúy Hằng	21178343	2.724	Thôn Luật Chánh
249	Hồ Thanh Xuân	210117265	4.164	Thôn Luật Chánh
250	Lê Thị Phe	210989583	194	Thôn Luật Chánh
251	Nguyễn Văn Phước	211355846	4.376	Thôn Luật Chánh
252	Nguyễn Văn Phê	210117340	1.969	Thôn Luật Chánh
253	Trần Thị Quý	210389581	922	Thôn Luật Chánh
254	Nguyễn Thị Xuân Cầm	211142098	2.010	Thôn Luật Chánh
255	Nguyễn Thị Kim Thanh	211340222	1.511	Thôn Luật Chánh
256	Nguyễn Văn Thanh	211355865	2.755	Thôn Luật Chánh
257	Phạm Văn Em	211556817	387	Thôn Luật Chánh
258	Nguyễn Thị Von	211721691	938	Thôn Luật Chánh
259	Trịnh Thị Chim	211547364	2.430	Thôn Luật Chánh
260	Phạm Thị Lệ Hiền	211626528	2.921	Thôn Luật Chánh
261	Nguyễn Thị Hậu	211547433	2.128	Thôn Luật Chánh
262	Nguyễn Văn Sang	211514956	3.369	Thôn Giang Bắc
263	Đoàn Ngọc Châu	211721814	1.366	Thôn Giang Bắc
264	Nguyễn Thị Sương	218877334	3.318	Thôn Giang Bắc
265	Nguyễn Minh Ân	211340420	7.624	Thôn Giang Bắc
266	Phan Thanh Hòa	211306767	3.603	Thôn Giang Bắc
267	Nguyễn Thị Thi	210117941	2.380	Thôn Giang Bắc
268	Phan Thanh Cúc	211340329	535	Thôn Giang Bắc
269	Phan Hùng Việt	215254689	1.540	Thôn Giang Bắc
270	Phan Thanh Khá	211455510	4.447	Thôn Giang Bắc
271	Đặng Sĩ Hồng	210077359	3.930	Thôn Giang Bắc
272	Đặng Thanh Phong	211340954	2.782	Thôn Giang Bắc

STT	Họ và tên	Số CMND	Diện tích tham gia (m2)	Vị trí/Tục danh xứ đồng
273	Huỳnh Tấn Thanh	211340342	3.270	Thôn Giang Bắc
274	Nguyễn Thị Hảo	210076446	3.385	Thôn Giang Bắc
275	Nguyễn Thanh Hùng	210076601	1.891	Thôn Giang Bắc
276	Trần Thị My	211547648	3.418	Thôn Giang Bắc
277	Phan Thị Khôi	210077408	2.806	Thôn Giang Bắc
278	Đặng Văn Sốt	211340344	1.472	Thôn Giang Bắc
279	Dương Minh Hoàng	211340412	7.092	Thôn Giang Bắc
280	Đặng Văn Giàu	211340445	6.560	Thôn Giang Bắc
281	Lê Thị Thanh Lan	211721371	2.227	Thôn Giang Bắc
282	Phan Xuân Bá	210076604	3.793	Thôn Giang Bắc
283	Đoàn Ngọc Ảnh	210077411	2.287	Thôn Giang Bắc
284	Đoàn Thị Diễm	211547666	2.381	Thôn Giang Bắc
285	Dương Thị Bích	211340403	1.766	Thôn Giang Bắc
286	Dương Thành Mẫn	211721861	4.769	Thôn Giang Bắc
287	Trần Văn Mười	210989642	4.012	Thôn Giang Bắc
288	Đặng Văn Định	210989640	2.858	Thôn Giang Bắc
289	Dương Thành Dũng	210989641	3.949	Thôn Giang Bắc
290	Đặng Thanh Kết	215252019	1.486	Thôn Giang Bắc
291	Huỳnh Tấn Sơn	211340813	1.417	Thôn Giang Bắc
292	Đặng Văn Đờ	210077318	2.775	Thôn Giang Bắc
293	Nguyễn Thị Cúc	210077274	1.367	Thôn Giang Bắc
294	Nguyễn Thị Biên Thùy	211425848	1.730	Thôn Giang Bắc
295	Nguyễn Thị Thu	210077340	2.827	Thôn Giang Bắc
296	Phan Văn Học	211128513	3.485	Thôn Giang Bắc
297	Nguyễn Dương Thái	211721907	2.051	Thôn Giang Bắc
298	Nguyễn Thanh Tân	210077428	3.601	Thôn Giang Bắc
299	Nguyễn Văn Hùng	210077370	3.446	Thôn Giang Bắc
300	Đặng Thang	210077370	3.275	Thôn Giang Bắc
301	Đặng Thị Dung	211306718	1.518	Thôn Giang Bắc
302	Đặng Thị Hải	211340605	1.145	Thôn Giang Bắc
303	Đặng Văn Nửa	210076634	4.016	Thôn Giang Bắc
304	Đặng Văn Dung	211340117	2.365	Thôn Giang Bắc
305	Phạm Thị Tuyết	210033164	1.489	Thôn Giang Bắc
306	Nguyễn Văn Thịnh	211340359	4.896	Thôn Giang Bắc
307	Phan Văn Bốn	210076644	4.120	Thôn Giang Bắc

STT	Họ và tên	Số CMND	Diện tích tham gia (m2)	Vị trí/Tục danh xứ đồng
308	Lê Thị vớ	210077343	842	Thôn Giang Bắc
309	Lê Thanh Luận	210077341	4.123	Thôn Giang Bắc
310	Dương Thị Lệ	211340559	1.886	Thôn Giang Bắc
311	Trần Tấn	211340276	3.150	Thôn Giang Bắc
312	Đặng Thanh Bình	211340388	5.358	Thôn Giang Bắc
313	Dương Thị Thông	210077379	1.939	Thôn Giang Bắc
314	Ngô Văn Hùng	211546340	1.498	Thôn Giang Bắc
315	Dương Tấn Vinh	211221829	2.981	Thôn Giang Bắc
316	Võ Thanh Tân	210076662	3.345	Thôn Giang Bắc
317	Đặng Văn Tề	211128663	6.584	Thôn Giang Bắc
318	Phan Thị Trăm	2100340537	1.602	Thôn Giang Bắc
319	Đặng Văn Tuất	211340563	4.536	Thôn Giang Bắc
320	Đặng Văn Chút	211340654	3.193	Thôn Giang Bắc
321	Huỳnh Thị Thời	210989852	1.823	Thôn Giang Bắc
322	Đặng Thanh Hoàng	211809799	723	Thôn Giang Bắc
323	Đoàn Văn Tạo	211809799	1.490	Thôn Giang Bắc
324	Đặng Văn Tảo	211556994	1.100	Thôn Giang Bắc
325	Nguyễn Văn Hậu	211340619	2.750	Thôn Giang Bắc
326	Đặng Bình Trọng	211340336	3.490	Thôn Giang Bắc
327	Võ Thành Mười	211340108	1.486	Thôn Giang Bắc
328	Nguyễn Thanh Tờ	210077240	1.454	Thôn Giang Bắc
329	Huỳnh Cao Sơn	211340440	1.033	Thôn Giang Bắc
330	Mai Thị Nguyệt	211340872	1.441	Thôn Giang Bắc
331	Mai Văn Thiệu	211340672	500	Thôn Giang Bắc
332	Huỳnh Đức Hòa	211306756	977	Thôn Giang Bắc
333	Nguyễn Thị Trâm	210077243	1.386	Thôn Giang Bắc
334	Lê Thị Cúc	211567441	469	Thôn Giang Bắc
335	Phạm Thị Lệ Thủy	211673128	684	Thôn Giang Bắc
336	Diệp Văn Tâm	211340674	764	Thôn Giang Bắc
337	Lê Thị Ánh Nguyệt	210077233	3.318	Thôn Giang Bắc
338	Nguyễn Thanh Phương	211340451	705	Thôn Giang Bắc
339	Trần Thị Xuân	210076727	4.723	Thôn Giang Bắc
340	Võ Thành Sáu	218926190	2.145	Thôn Giang Bắc
341	Nguyễn Thành Hưng	211547697	5.962	Thôn Giang Bắc
342	Phạm Thị xuân	211128493	2.632	Thôn Giang Bắc

STT	Họ và tên	Số CMND	Diện tích tham gia (m2)	Vị trí/Tục danh xứ đồng
343	Nguyễn Thanh Tuấn	211340816	5.506	Thôn Giang Bắc
344	Nguyễn Huệ	211340117	2.288	Thôn Giang Bắc
345	Huỳnh Văn Ân	210076614	5.261	Thôn Giang Bắc
346	Nguyễn Thị Nga	211340628	1.573	Thôn Giang Bắc
347	Lê Thị Chín	210077618	3.876	Thôn Giang Bắc
348	Trần Chuẩn	210076820	2.499	Thôn Giang Bắc
349	Ngô Văn Đức	210081673	2.107	Thôn Giang Bắc
350	Nguyễn Văn Mười	211647730	1.404	Thôn Giang Bắc
351	Nguyễn Văn Chín	211648710	2.704	Thôn Giang Bắc
352	Bùi Mỹ	210046372	3.803	Thôn Giang Bắc
353	Nguyễn Văn Thiệu	210046871	1.403	Thôn Giang Bắc
354	Nguyễn Thanh Tuấn	211340681	647	Thôn Giang Bắc
355	Chế Thị Tiếp	210044764	3.147	Thôn Giang Bắc
356	Võ Lê	210077280	2.114	Thôn Giang Bắc
357	Nguyễn Thị Hồng	210077168	2.992	Thôn Giang Bắc
358	Bùi Thanh Hoàng	211340368	4.776	Thôn Giang Bắc
359	Võ Xuân Thanh	211340551	3.693	Thôn Giang Bắc
360	Võ Thành Bảy	210077267	3.807	Thôn Giang Bắc
361	Võ Thành May	211306612	1.206	Thôn Giang Bắc
362	Chế Bình Tám	210046718	1.806	Thôn Giang Bắc
363	Bùi Thị Ánh	210077217	2.160	Thôn Giang Bắc
364	Bùi Văn Ba	210077602	1.133	Thôn Giang Bắc
365	Trương Thị Ái Hoa	210076908	6.413	Thôn Giang Bắc
366	Trần Thị Mai Điều	210273247	2.241	Thôn Giang Bắc
367	Dương Thị T.Thu	211610349	3.406	Thôn Giang Bắc
368	Huỳnh Bá Khanh	210077425	5.586	Thôn Giang Bắc
369	Nguyễn Bá Lương	211340760	4.015	Thôn Giang Bắc
370	Nguyễn Phú Tài	210076598	3.271	Thôn Giang Bắc
371	Đặng Văn Giác	211306679	2.116	Thôn Giang Bắc
372	Huỳnh Dương	211783258	1.412	Thôn Giang Bắc
373	Huỳnh Khánh	210068472	549	Thôn Giang Bắc
374	Nguyễn Thị Kính	210011246	3.025	Thôn Giang Bắc
375	Nguyễn Thành Long	211445350	2.060	Thôn Giang Bắc
376	Nguyễn Thị Cẩn	210077816	3.119	Thôn Giang Bắc
377	Phan Thị Hoa	211340557	742	Thôn Giang Bắc

STT	Họ và tên	Số CMND	Diện tích tham gia (m2)	Vị trí/Tục danh xứ đồng
378	Nguyễn Thị Thu	210077816	4.705	Thôn Giang Bắc
379	Huỳnh Thị Thảo	211340921	2.518	Thôn Giang Bắc
380	Bùi Văn Châu	211340801	2.115	Thôn Giang Bắc
381	Chê Thanh Quang	211285515	3.536	Thôn Giang Bắc
382	Võ Thị Loan	211175618	4.597	Thôn Giang Bắc
383	Lê Minh Đạt	211536421	547	Thôn Giang Bắc
384	Võ Thành An	211447613	2.024	Thôn Giang Bắc
385	Lang Thị Liên	211340668	1.002	Thôn Giang Bắc
386	Trần Hữu Bình	211340902	5.079	Thôn Giang Bắc
387	Đỗ Thị Vân	211340118	4.455	Thôn Giang Bắc
388	Huỳnh Văn Thanh	211514904	2.781	Thôn Giang Bắc
389	Nguyễn Văn Hạnh	211634812	3.107	Thôn Giang Bắc
390	Nguyễn Văn Phúc	211340233	1.911	Thôn Giang Bắc
391	Mai Văn Tân	211340110	1.747	Thôn Giang Bắc
392	Lê Thị Đạm	210077817	3.733	Thôn Giang Bắc
393	Nguyễn Văn Ánh	210077728	4.920	Thôn Giang Bắc
394	Đỗ Thị Kiều	211340778	1.906	Thôn Giang Bắc
395	Nguyễn Ngọc Dũng	211340778	400	Thôn Giang Bắc
396	Phan Đình Dung	211340047	1.853	Thôn Giang Bắc
397	Nguyễn Thanh Vân	211340047	439	Thôn Giang Bắc
398	Nguyễn Quốc Thảo	210077283	2.394	Thôn Giang Bắc
399	Mai Hữu Thịnh	211340449	882	Thôn Giang Bắc
400	Bùi Thị Ngọc	210077378	289	Thôn Giang Bắc
401	Nguyễn Thị Thùy Trang	211340628	2.029	Thôn Giang Bắc
402	Huỳnh Ngọc Đế	211128526	920	Thôn Giang Bắc
403	Phạm Đăng Thường	211610408	4.589	Thôn Xuân Mỹ
404	Nguyễn Thị Bích Hạnh	211340607	2.005	Thôn Xuân Mỹ
405	Ngô Thị Bạch	210117851	1.692	Thôn Xuân Mỹ
406	Nguyễn Văn Hải	210944252	1.637	Thôn Xuân Mỹ
407	Phạm Thành Lan	210989839	2.456	Thôn Xuân Mỹ
408	Nguyễn Hùng Dũng	211128634	3.409	Thôn Xuân Mỹ
409	Phạm Thành Sơn	210117837	2.469	Thôn Xuân Mỹ
410	Bùi Thị Cầu	210117836	5.572	Thôn Xuân Mỹ
411	Phạm Ngọc Tùng	211721450	3.814	Thôn Xuân Mỹ
412	Phạm Đăng Hồng	211306880	1.610	Thôn Xuân Mỹ

STT	Họ và tên	Số CMND	Diện tích tham gia (m2)	Vị trí/Tục danh xứ đồng
413	Phan Đăng Khoa	210989881	2.879	Thôn Xuân Mỹ
414	Huỳnh Tấn Quyền	210989881	4.129	Thôn Xuân Mỹ
415	Huỳnh Long Diện	210062552	2.184	Thôn Xuân Mỹ
416	Nguyễn Ngọc Hậu	215134198	3.366	Thôn Xuân Mỹ
417	Nguyễn Minh Quang	210989834	3.139	Thôn Xuân Mỹ
418	Đặng Thị Đây	210117831	1.935	Thôn Xuân Mỹ
419	Nguyễn Đắc Thống	211340608	6.714	Thôn Xuân Mỹ
420	Nguyễn Thị Kim Liên	210117870	1.731	Thôn Xuân Mỹ
421	Nguyễn Trí Dũng	211306979	2.176	Thôn Xuân Mỹ
422	Huỳnh Ngọc Hùng	211340605	2.115	Thôn Xuân Mỹ
423	Trần Văn Chín	211340666	2.208	Thôn Xuân Mỹ
424	Trịnh Kim Thạch	210117830	6.129	Thôn Xuân Mỹ
425	Trịnh Văn Bốn	210117905	2.849	Thôn Xuân Mỹ
426	Nguyễn Thị Cho	210117824	1.512	Thôn Xuân Mỹ
427	Nguyễn Văn Thiên	211306794	6.051	Thôn Xuân Mỹ
428	Lê Thị Đệ	210118820	940	Thôn Xuân Mỹ
429	Huỳnh Tấn Lộc	211340616	3.884	Thôn Xuân Mỹ
430	Nguyễn Đức Trọng	211340617	4.093	Thôn Xuân Mỹ
431	Trần Thị Tốt	210117882	1.675	Thôn Xuân Mỹ
432	Huỳnh Tấn Quang	210117906	2.658	Thôn Xuân Mỹ
433	Nguyễn Thanh Đài	210989884	3.404	Thôn Xuân Mỹ
434	Trần Văn Hưng	210117822	2.240	Thôn Xuân Mỹ
435	Đỗ Thị Tuyết Nhung	210117834	2.740	Thôn Xuân Mỹ
436	Nguyễn Ngọc Hoàng	211610411	2.505	Thôn Xuân Mỹ
437	Nguyễn Thị Kim Hồng	211306793	3.604	Thôn Xuân Mỹ
438	Huỳnh Tấn Túc	210117898	1.608	Thôn Xuân Mỹ
439	Nguyễn Hoàng Phúc	211306809	1.768	Thôn Xuân Mỹ
440	Huỳnh Tấn Phát	211782966	2.769	Thôn Xuân Mỹ
441	Trần Quốc Thịnh	211514713	1.739	Thôn Xuân Mỹ
442	Văn Hữu Thuận	215536364	730	Thôn Xuân Mỹ
443	Nguyễn Minh Chương	211559019	3.720	Thôn Xuân Mỹ
444	Trần Văn Ái	211569413	1.471	Thôn Xuân Mỹ
445	Nguyễn Kim Hùng	211721310	5.668	Thôn Xuân Mỹ
446	Nguyễn Văn Khiêm	211455563	3.691	Thôn Xuân Mỹ
447	Phạm Thanh Trúc	211721454	4.811	Thôn Xuân Mỹ

STT	Họ và tên	Số CMND	Diện tích tham gia (m2)	Vị trí/Tục danh xứ đồng
448	Trịnh Công kiệt	211816936	690	Thôn Xuân Mỹ
449	Nguyễn Văn Thiên	211306794	500	Thôn Xuân Mỹ
450	Huỳnh Tấn Phong	215021295	2.330	Thôn Xuân Mỹ
451	Nguyễn Ngọc Hiệu	215251853	1.079	Thôn Xuân Mỹ
452	Trần Văn Thanh	211128705	1.625	Thôn Xuân Mỹ
453	Nguyễn Đình Diêm	210989815	3.008	Thôn Xuân Mỹ
454	Lê Văn Ái	210989791	3.933	Thôn Xuân Mỹ
455	Nguyễn Thuận	210117735	2.609	Thôn Xuân Mỹ
456	Nguyễn Văn Niên	211340557	873	Thôn Xuân Mỹ
457	Nguyễn Khắc Hiểu	210989790	1.496	Thôn Xuân Mỹ
458	Nguyễn Bá Thời	215287292	2.102	Thôn Xuân Mỹ
459	Từ Thị Liên	210117798	1.200	Thôn Xuân Mỹ
460	Lê Minh Huy	211783241	1.260	Thôn Xuân Mỹ
461	Từ Thị Kim Thanh	210176610	239	Thôn Xuân Mỹ
462	Nguyễn Thanh Bình	211043550	1.201	Thôn Xuân Mỹ
463	Phạm Ngọc Phúc	211783249	982	Thôn Xuân Mỹ
464	Nguyễn Thị Tư	210117742	1.243	Thôn Xuân Mỹ
465	Nguyễn Thành Có	210117752	2.278	Thôn Xuân Mỹ
466	Nguyễn Thành Phương	211128597	1.326	Thôn Xuân Mỹ
467	Nguyễn Ngọc Hùng	210989794	2.919	Thôn Xuân Mỹ
468	Nguyễn Thị Tuyết	210117744	1.326	Thôn Xuân Mỹ
469	Lê Xuân Sang	215067458	1.470	Thôn Xuân Mỹ
470	Nguyễn Thị Hiệp	210117736	1.023	Thôn Xuân Mỹ
471	Nguyễn Văn Lại	215021502	500	Thôn Xuân Mỹ
472	Huỳnh Ngọc Hiền	210989748	1.818	Thôn Xuân Mỹ
473	Nguyễn Thành Tám	211783259	668	Thôn Xuân Mỹ
474	Nguyễn Thành Long	210117754	2.044	Thôn Xuân Mỹ
475	Nguyễn Văn Khánh	215449514	500	Thôn Xuân Mỹ
476	Nguyễn Thị Mao	210117719	1.165	Thôn Xuân Mỹ
477	Ngô Ngọc Trà	211340520	939	Thôn Xuân Mỹ
478	Ngô Ngọc Hùng	211340521	2.525	Thôn Xuân Mỹ
479	Ngô Văn Tửu	211128596	986	Thôn Xuân Mỹ
480	Ngô Thị Hiến	210117787	1.320	Thôn Xuân Mỹ
481	Nguyễn Văn Bình	210989802	1.378	Thôn Xuân Mỹ
482	Đặng Văn Mười	210118137	830	Thôn Xuân Mỹ

STT	Họ và tên	Số CMND	Diện tích tham gia (m2)	Vị trí/Tục danh xứ đồng
483	Đặng Văn Canh	211128648	791	Thôn Xuân Mỹ
484	Đặng Văn Trung	210989849	1.073	Thôn Xuân Mỹ
485	Nguyễn Văn Bằng	210989803	1.525	Thôn Xuân Mỹ
486	Lê Thanh Việt	210118001	263	Thôn Xuân Mỹ
487	Nguyễn Ngọc Thừa	211340506	949	Thôn Xuân Mỹ
488	Nguyễn Ngọc Kỹ	210989800	1.045	Thôn Xuân Mỹ
489	Đặng Thị Thanh Hoa	210117746	1.787	Thôn Xuân Mỹ
490	Đỗ Văn Bảy	210117733	1.921	Thôn Xuân Mỹ
491	Đỗ Văn Hiều	211783239	959	Thôn Xuân Mỹ
492	Đỗ Văn Hiền	210117738	1.607	Thôn Xuân Mỹ
493	Nguyễn Văn Thi	210117796	1.421	Thôn Xuân Mỹ
494	Từ Thanh Tường	211128577	1.591	Thôn Xuân Mỹ
495	Nguyễn Ngọc Khoa	211154967	500	Thôn Xuân Mỹ
496	Nguyễn Đình Huệ	210118095	452	Thôn Xuân Mỹ
497	Nguyễn Đình Sanh	211547677	692	Thôn Xuân Mỹ
498	Nguyễn Đình Huệ	210118095	797	Thôn Xuân Mỹ
499	Nguyễn Đình Huệ	210118095	261	Thôn Xuân Mỹ
500	Đặng Thành Châu	210117714	1.390	Thôn Xuân Mỹ
501	Huỳnh Thị Ba	210117802	813	Thôn Xuân Mỹ
502	Võ Ngọc Thuận	211343041	1.754	Thôn Xuân Mỹ
503	Nguyễn Thị Đa	210118070	2.075	Thôn Xuân Mỹ
504	Phạm Ngọc Châu	210117771	4.074	Thôn Xuân Mỹ
505	Nguyễn Thị Năm	210117920	1.567	Thôn Xuân Mỹ
506	Nguyễn Thị Năm	210117920	674	Thôn Xuân Mỹ
507	Nguyễn Anh Khoa	210118069	910	Thôn Xuân Mỹ
508	Nguyễn Thành Năm	211425921	1.888	Thôn Xuân Mỹ
509	Nguyễn Thị Ba	210117720	2.160	Thôn Xuân Mỹ
510	Nguyễn Thị Năm	210117718	1.407	Thôn Xuân Mỹ
511	Nguyễn Thiều	210135628	1.877	Thôn Xuân Mỹ
512	Trần Minh Tân	210117973	1.975	Thôn Xuân Mỹ
513	Nguyễn Thị Hồng Loan	211667857	421	Thôn Xuân Mỹ
514	Trần Thị Lệ Thủy	210117795	1.595	Thôn Xuân Mỹ
515	Huỳnh Ngọc Bảo Toàn	211721447	500	Thôn Xuân Mỹ
516	Huỳnh Ngọc Danh	211340585	1.195	Thôn Xuân Mỹ
517	Lê Xuân Thương	211340558	1.792	Thôn Xuân Mỹ

STT	Họ và tên	Số CMND	Diện tích tham gia (m2)	Vị trí/Tục danh xứ đồng
518	Nguyễn Phước	21077510	1.446	Thôn Xuân Mỹ
519	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	210117728	1.400	Thôn Xuân Mỹ
520	Nguyễn Thanh Hải	210989808	1.218	Thôn Xuân Mỹ
521	Lê Văn Ngưu	210117725	1.200	Thôn Xuân Mỹ
522	Nguyễn Văn Vinh	210117962	1.696	Thôn Xuân Mỹ
523	Đặng Minh Đức Liêm	210078429	1.587	Thôn Xuân Mỹ
524	Lê Văn Châu	210117756	1.999	Thôn Xuân Mỹ
525	Đặng Thanh Liêm	211128598	1.020	Thôn Xuân Mỹ
526	Nguyễn Ngọc Ban	210989804	1.397	Thôn Xuân Mỹ
527	Trần Thị Thúy	211326350	378	Thôn Xuân Mỹ
528	Huỳnh Ngọc Tâm	211425810	2.713	Thôn Xuân Mỹ
529	Nguyễn liễu	210117697	687	Thôn Xuân Mỹ
530	Nguyễn Ngọc Tuyền	211783450	450	Thôn Xuân Mỹ
531	Nguyễn Trương Phi	211306913	1.319	Thôn Xuân Mỹ
532	Đào Thị Kim Hương	210976135	1.095	Thôn Xuân Mỹ
533	Nguyễn Văn Phát	210989811	375	Thôn Xuân Mỹ
534	Nguyễn Thị Hương	210977371	2.391	Thôn Xuân Mỹ
535	Phan Văn Mến	211610401	828	Thôn Xuân Mỹ
536	Lê Thị Đinh	210075628	1.119	Thôn Xuân Mỹ
537	Nguyễn Thành Hải	210117765	1.382	Thôn Xuân Mỹ
538	Nguyễn Ngọc Thái	211455550	2.085	Thôn Xuân Mỹ
539	Phạm Văn Cảnh	211610307	339	Thôn Xuân Mỹ
540	Phạm Ngọc Anh	210117705	1.014	Thôn Xuân Mỹ
541	Phạm Thị Phụng	210117804	1.018	Thôn Xuân Mỹ
542	Nguyễn Đình Thảo	211340526	400	Thôn Xuân Mỹ
543	Huỳnh Ngọc Bình	211128589	500	Thôn Xuân Mỹ
544	Lê Minh Bưởi	210077828	2.389	Thôn Xuân Mỹ
545	Lê Thị Đi	210117813	386	Thôn Xuân Mỹ
546	Đặng Văn Khá	210076639	1.047	Thôn Xuân Mỹ
547	Huỳnh Thị Chín	210118099	1.982	Thôn Xuân Mỹ
548	Nguyễn Văn Thiêm	211128536	832	Thôn Xuân Mỹ
549	Đinh Văn Bình	211556890	1.320	Thôn Xuân Mỹ
550	Nguyễn Thị Loan	210177801	2.368	Thôn Xuân Mỹ
551	Nguyễn Văn Sung	210117783	1.199	Thôn Xuân Mỹ
552	Nguyễn Văn Sơn	211783439	1.102	Thôn Xuân Mỹ

STT	Họ và tên	Số CMND	Diện tích tham gia (m2)	Vị trí/Tục danh xứ đồng
553	Nguyễn Văn Hồng	210989742	1.139	Thôn Xuân Mỹ
554	Nguyễn Văn Thêm	211610295	930	Thôn Xuân Mỹ
555	Cao Chính Bình	211559053	960	Thôn Xuân Mỹ
556	Lê Văn Thành	211340508	1.348	Thôn Xuân Mỹ
557	Nguyễn Khắc Vương	211305759	1.729	Thôn Xuân Mỹ
558	Nguyễn Hữu Lợi	211340157	880	Thôn Xuân Mỹ
559	Nguyễn Đình Long	210944248	2.283	Thôn Xuân Mỹ
560	Phạm Đình Khương	210117766	900	Thôn Xuân Mỹ
561	Lê Thị Hoa	211128592	450	Thôn Xuân Mỹ
562	Phạm Ngọc Dũng	211559086	501	Thôn Xuân Mỹ
563	Nguyễn Văn Hải	211128556	585	Thôn Xuân Mỹ
564	Tô Thành Linh	215526164	481	Thôn Xuân Mỹ
565	Nguyễn Văn Thành	215023990	500	Thôn Xuân Mỹ
566	Nguyễn Công Bình	211721483	964	Thôn Xuân Mỹ
567	Huỳnh Ngọc Ảnh	211455493	882	Thôn Xuân Mỹ
568	Huỳnh Tấn Quyền	211514970	536	Thôn Xuân Mỹ
569	Phạm Thị Mỹ Hạnh	211783088	475	Thôn Xuân Mỹ
570	Huỳnh Ngọc Chính	211340490	840	Thôn Xuân Mỹ
571	Lê Văn Khoa	211514854	1.341	Thôn Xuân Mỹ
572	Nguyễn Ngọc Sáu	211455556	346	Thôn Xuân Mỹ
573	Trần Minh Siêng	211721337	1.400	Thôn Xuân Mỹ
574	Nguyễn Âm	210117997	316	Thôn Xuân Mỹ
575	Nguyễn Xuân Thủy	211128581	1.775	Thôn Xuân Mỹ
576	Nguyễn Bồn	210117981	784	Thôn Xuân Mỹ
577	Trần Long Dũng	210117986	1.571	Thôn Xuân Mỹ
578	Lê Văn Duyệt	211729183	312	Thôn Xuân Mỹ
579	Nguyễn Thị Em	210117943	546	Thôn Xuân Mỹ
580	Nguyễn Thái Hùng	210094474	1.015	Thôn Xuân Mỹ
581	Lê Văn Hùng	210117920	1.180	Thôn Xuân Mỹ
582	Huỳnh Thị Thuộc	210117921	416	Thôn Xuân Mỹ
583	Lê Văn Minh	211340552	432	Thôn Xuân Mỹ
584	Nguyễn Thành Vinh	210117953	1.827	Thôn Xuân Mỹ
585	Lê Văn Nhàn	211340511	746	Thôn Xuân Mỹ
586	Nguyễn Thị Sương	210117974	416	Thôn Xuân Mỹ
587	Nguyễn Xuân Tám	211340550	544	Thôn Xuân Mỹ

STT	Họ và tên	Số CMND	Diện tích tham gia (m2)	Vị trí/Tục danh xứ đồng
588	Nguyễn Đình Sanh	210118130	1.262	Thôn Xuân Mỹ
589	Đình Hồng Sơn	210118013	873	Thôn Xuân Mỹ
590	Nguyễn Đình Luyện	210989809	915	Thôn Xuân Mỹ
591	Hồ Chí Bảo	210118005	1.418	Thôn Xuân Mỹ
592	Hồ Mộng Điệp	21012006	450	Thôn Xuân Mỹ
593	Nguyễn Ngọc Hóa	211425873	1.168	Thôn Xuân Mỹ
594	Nguyễn Thị Thanh	210117985	412	Thôn Xuân Mỹ
595	Nguyễn Đình Thảo	211340526	829	Thôn Xuân Mỹ
596	Đình Thị Hồng Sanh	21112859	603	Thôn Xuân Mỹ
597	Đình Thành Danh	211128583	999	Thôn Xuân Mỹ
598	Thái văn	210118002	416	Thôn Xuân Mỹ
599	Lê Ngọc Huy	211559077	830	Thôn Xuân Mỹ
600	Hà Thị Bá	210118011	1.693	Thôn Xuân Mỹ
601	Nguyễn Thị Ngọc Danh	211340528	700	Thôn Xuân Mỹ
602	Phạm Trần Bảo Ngọc	211865864	1.041	Thôn Xuân Mỹ
603	Nguyễn Thành Châu	210117817	940	Thôn Xuân Mỹ
604	Mang Thanh Viễn	211626575	1.480	Thôn Xuân Mỹ
605	Lê Văn Tám	211783524	500	Thôn Xuân Mỹ
606	Nguyễn Văn An	211340568	487	Thôn Xuân Mỹ
607	Trương Thanh Hải	210118055	528	Thôn Xuân Mỹ
608	Nguyễn Đình Bổng	211128651	600	Thôn Xuân Mỹ
	Tổng Cộng: 608 hộ		1.260.000	